

**SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**  
**CƠ QUAN THƯỜNG TRỰC BAN CHỈ ĐẠO**  
**VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ**

**Tháng 8/2022**

*Tài liệu tham khảo phục vụ Ban Chỉ đạo về chuyển đổi số tỉnh*

Số: 04/BC-STTTT

Ngày 20/9/2022

**LƯU HÀNH NỘI BỘ**

Sở Thông tin và Truyền thông, Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo về chuyển đổi số (CĐS) tỉnh, gửi báo cáo chuyên đề tham khảo phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều phối của Ban Chỉ đạo về CĐS tỉnh và các sở, ban, ngành, địa phương. Cụ thể như sau:



**GÓC CHIA SẺ**  
**KINH NGHIỆM, GIẢI PHÁP**

**1. BÌNH PHƯỚC ĐẠT KẾT QUẢ NỔI BẬT VỀ CÔNG TÁC CẢI CÁCH TTHC, DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN**

*Cổng Thông tin điện tử Bình Phước*

Ngày 13/9/2022, Văn phòng Chính phủ đã có Báo cáo số 6055/BC-VPCP về tình hình công tác cải cách thủ tục hành chính (TTHC) và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp từ năm 2021 đến nay và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm giai đoạn 2022-2025. Báo cáo phân tích, nêu rõ một số kết quả đạt được, cũng như tồn tại, hạn chế về công tác này của các bộ ngành, địa phương. Theo đó, Bình Phước được đánh giá với nhiều kết quả đạt được khá nổi bật.

Trong Báo cáo số 6055/BC-VPCP, Văn phòng Chính phủ đặc biệt nhấn mạnh đến công tác triển khai DVC trực tuyến. Cụ thể, Cổng DVC quốc gia được khai trương và đưa vào vận hành từ tháng 12/2019, đến nay đã cung cấp 3.805 DVC trực tuyến mức độ 3, 4; đã có hơn 2,8 triệu tài khoản đăng ký; hơn 720 triệu truy cập tìm hiểu thông tin, dịch vụ; hơn 129,6 triệu hồ sơ đồng bộ trạng thái; hơn 4,78 triệu hồ sơ trực tuyến thực hiện từ Cổng; hơn 2,6 triệu giao dịch thanh toán trực tuyến với số tiền hơn 2,78 nghìn tỷ đồng; đã tiếp nhận, xử lý hơn 189 nghìn cuộc gọi tới tổng đài và hơn 46 nghìn phản ánh, kiến nghị. Văn phòng Chính phủ đánh giá: “Kết quả này có sự đóng góp, tổ chức triển khai tích cực, hiệu quả của nhiều bộ, ngành, địa phương như: Bộ Tài chính, Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Y tế, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Tập

đoàn Điện lực Việt Nam, các tỉnh: Bình Phước, Bình Định, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Long An, Khánh Hòa, Kon Tum...”.



Cổng DVC tỉnh có địa chỉ truy cập tại: <https://dichvucong.binhphuoc.gov.vn/>

Cũng theo báo cáo, 8 tháng đầu năm 2022, thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia, Bình Phước thuộc tốp khá cả nước với tổng số giao dịch 8.701, tỷ lệ giao dịch thành công 45,37%. Thanh toán thuế, lệ phí trước bạ trong thực hiện TTHC về đất đai, Bình Phước thuộc tốp cao với tổng số giao dịch 8 tháng đầu năm 2022 là 60.222, tỷ lệ giao dịch thành công 79,28%. Về kết quả thực hiện chứng thực bản sao điện tử từ bản chính năm 2022 (tính đến ngày 23/8/2022), Bình Phước thuộc tốp 10 với tổng số hồ sơ 17.921, hoàn thành 16.864, chiếm tỷ lệ 94,1%. Về tiến độ giải quyết TTHC 8 tháng đầu năm 2022, Bình Phước thuộc tốp 3 cả nước, với tỷ lệ hồ sơ đúng hạn, trong hạn đạt 96%.

Về hợp nhất Cổng DVC và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh, đến nay đã có 53/63 địa phương thực hiện thống nhất 2 hệ thống này, trong đó có Bình Phước. Việc hợp nhất giúp giảm đầu tư chồng chéo các phân hệ chức năng giữa 2 hệ thống, tăng cường việc tích hợp, chia sẻ dữ liệu, nâng cao hiệu quả hoạt động, cũng như đáp ứng yêu cầu số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC theo quy định của Chính phủ.

Việc gửi, nhận văn bản điện tử có ký số giữa các cơ quan hành chính nhà nước ở cả cấp trung ương và địa phương đã được triển khai theo Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và đạt được nhiều kết quả tích cực, giúp rút ngắn thời gian xử lý, giảm giấy tờ, bảo đảm công khai, minh bạch. Trong 8 tháng đầu năm 2022, số lượng văn bản điện tử gửi, nhận trên Trục liên thông văn bản quốc gia là trên 3,56 triệu văn bản. Tính đến ngày 28/7/2022, Bình Phước thuộc tốp cao cả nước về số văn bản nhận - gửi qua Trục liên thông văn bản quốc gia (tương ứng 35.086 - 4.546 văn bản).

Về tình hình cung cấp thông tin, dữ liệu của các địa phương trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Bình Phước đã cung cấp đủ số liệu 8 chỉ tiêu kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2022 và đã cung cấp đủ thông tin về giới thiệu tỉnh theo quy định.

## **2. BÙ GIA MẬP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN**

*Đài PH-TH và Báo Bình Phước*

*Với quan điểm chỉ đạo xuyên suốt “phải thực chất, hiệu quả, làm đến đâu chắc đến đó”, thời gian qua, huyện Bù Gia Mập đã triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm nâng cao tỷ lệ sử dụng DVC trực tuyến tại cấp xã. Từ đó, giúp người dân hiểu và áp dụng vào thực tiễn, hình thành thói quen sử dụng DVC trực tuyến khi có nhu cầu giải quyết thủ tục hành chính.*

### **Nhiều khó khăn cần tháo gỡ**

Thực hiện Kế hoạch số 170/KH-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh và Kế hoạch số 103/KH-UBND của UBND huyện Bù Gia Mập về triển khai Chiến dịch cao điểm 92 ngày đêm “Nâng cao hiệu quả cung cấp, sử dụng DVC trực tuyến; đẩy mạnh CDS để phát triển chính quyền số”, xác định dù là nhiệm vụ khó nhưng quyết tâm phải làm bằng được. Thời gian qua, xã Bù Gia Mập đã tăng cường các hoạt động hỗ trợ người dân trong việc tiếp cận, sử dụng DVC trực tuyến bằng nhiều hình thức linh hoạt. Qua đó, bảo đảm việc triển khai hiệu quả, thực chất, phù hợp với nhu cầu, điều kiện thực tế tại địa phương.

Xã Bù Gia Mập đã thành lập tổ công nghệ số cộng đồng tại xã và 8 thôn trên địa bàn với 56 thành viên, đồng thời phân công nhiệm vụ, triển khai tuyên truyền, vận động đến cộng đồng dân cư. Qua đó, đã tạo được sự đồng thuận của người dân, góp phần từng bước nâng cao tỷ lệ người dân tiếp cận DVC trực tuyến tại cấp xã.



*Thành viên Tổ công nghệ số cộng đồng xã Bù Gia Mập hướng dẫn người dân tiếp cận DVC trực tuyến qua điện thoại thông minh*

Không còn phải đến UBND xã để làm thủ tục hành chính, ông Điều Vi Rút ở thôn Bù Dốt, xã Bù Gia Mập ở nhà và dùng điện thoại thông minh để sử dụng các dịch vụ công thiết yếu. Dù đã được cán bộ hướng dẫn nhưng các thao tác của ông trên hệ thống còn lúng túng trong quá trình tiếp cận, sử dụng dịch vụ công. “Để người dân có thể nắm bắt và thực hiện tốt các thao tác DVC trực tuyến thì các cấp, ngành chức năng cần tiếp tục tập huấn, hướng dẫn rõ hơn trong quá trình tiếp cận, nhất là với đồng bào dân tộc thiểu số”, ông Điều Vi Rút nói.

Bù Gia Mập là xã vùng sâu, xa, biên giới của tỉnh, cơ sở vật chất, trang thiết bị CNTT chưa được đầu tư đồng bộ. Với đặc thù tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số hơn 73% dân số của xã, cuộc sống còn nhiều khó khăn nên chỉ khoảng 20% người dân nơi đây sử dụng điện thoại thông minh. Ngoài ra, phần lớn người dân dùng sim điện thoại không chính chủ dẫn đến khó khăn trong việc sử dụng để thực hiện các bước trên môi trường số hóa của dịch vụ công.

Ông Phạm Sỹ Hoàn - Chủ tịch UBND xã Bù Gia Mập cho biết: “Hiện nay, hệ thống mạng trên địa bàn xã chưa ổn định nên quá trình áp dụng DVC trực tuyến mức độ 3, 4 ở cấp xã thì hệ thống mạng thường xuyên bị treo. Từ đó, cán bộ thực hiện ở bộ phận một cửa gặp khó khăn, phải thao tác rất nhiều lần mới hoàn thành thủ tục, đáp ứng nhu cầu người dân. Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn nhưng để hoàn thành kế hoạch “Nâng cao hiệu quả cung cấp, sử dụng DVC trực tuyến; đẩy mạnh CĐS để phát triển chính quyền số”, Đảng bộ, chính quyền xã Bù Gia Mập tiếp tục tập trung tuyên truyền để nhân dân trong xã tiếp cận tốt nhất CNTT. Bên cạnh đó, xã cần có sự hỗ trợ

từ các đơn vị liên quan về hạ tầng số để người dân ở vùng sâu, xa được sử dụng DVC trực tuyến tốt nhất khi có nhu cầu giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính”.

### **Làm đến đâu chắc đến đó**

Luôn trần trở, bản khoăn tìm cách tháo gỡ, quyết tâm thay đổi tư duy, cách làm, huyện Bàn Gia Mập thường xuyên quán triệt, đề cao tinh thần gương mẫu, đi đầu từ người đứng đầu đến cán bộ, công chức trong chỉ đạo tổ chức thực hiện. Lãnh đạo huyện, xã trực tiếp giám sát, trao đổi với cán bộ phụ trách thực hiện giải quyết hồ sơ TTHC trực tuyến để nắm bắt, kịp thời tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi để đội ngũ cán bộ cập nhật kiến thức, trau dồi kỹ năng, từ đó hướng dẫn người dân một cách tốt nhất.

Dù còn nhiều khó khăn nhưng huyện Bàn Gia Mập đã triển khai đồng bộ các giải pháp để nỗ lực thực hiện kế hoạch đã đề ra. Đến nay, huyện Bàn Gia Mập đã giải quyết các nhóm dịch vụ công phát sinh hồ sơ trên 80%; tỷ lệ xử lý hồ sơ trực tuyến từ 21% tăng lên 29%, tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC trễ hạn giảm chỉ còn dưới 1%. Đây là kết quả khẳng định mục tiêu xuyên suốt của huyện Bàn Gia Mập là “phải thực chất, hiệu quả, làm đến đâu chắc đến đó”.

Phó Chủ tịch UBND huyện Bàn Gia Mập Tạ Hồng Quảng cho biết: “Bàn Gia Mập có tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao, trình độ dân trí còn chênh lệch. Mặt khác, hạ tầng CNTT ở vùng sâu, xa huyện biên giới còn rất hạn chế... Để triển khai tốt kế hoạch của UBND tỉnh, Bàn Gia Mập đã chủ động và nỗ lực thực hiện với sự đồng lòng của các cấp chính quyền, cùng nhân dân trong toàn huyện. Thời gian tới, huyện tiếp tục quán triệt trong toàn bộ hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở tăng cường, phổ biến đến các tầng lớp nhân dân về tiện ích của DVC trực tuyến. Đồng thời, liên hệ đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông rà soát, khắc phục những hạn chế về đường truyền và hỗ trợ người dân đăng ký sim điện thoại chính chủ”.

Việc đưa DVC trực tuyến đến gần hơn với người dân cần cả quá trình nỗ lực bền bỉ, lâu dài của chính quyền các địa phương. Tin rằng, với sự quan tâm chỉ đạo sát sao của các cấp, ngành cùng các đơn vị, đặc biệt là người đứng đầu thì công tác triển khai DVC trực tuyến ở cấp xã sẽ đạt hiệu quả. Qua đó, góp phần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

## **3. HƯỚNG DẪN HỌC, THI TRÊN NỀN TẢNG HỌC TRỰC TUYẾN MỞ ĐẠI TRÀ “ONETOUCH BÌNH PHƯỚC”**

### **1. Hướng dẫn tham gia các khoá học**

**Bước 1:** Truy cập website tại địa chỉ:

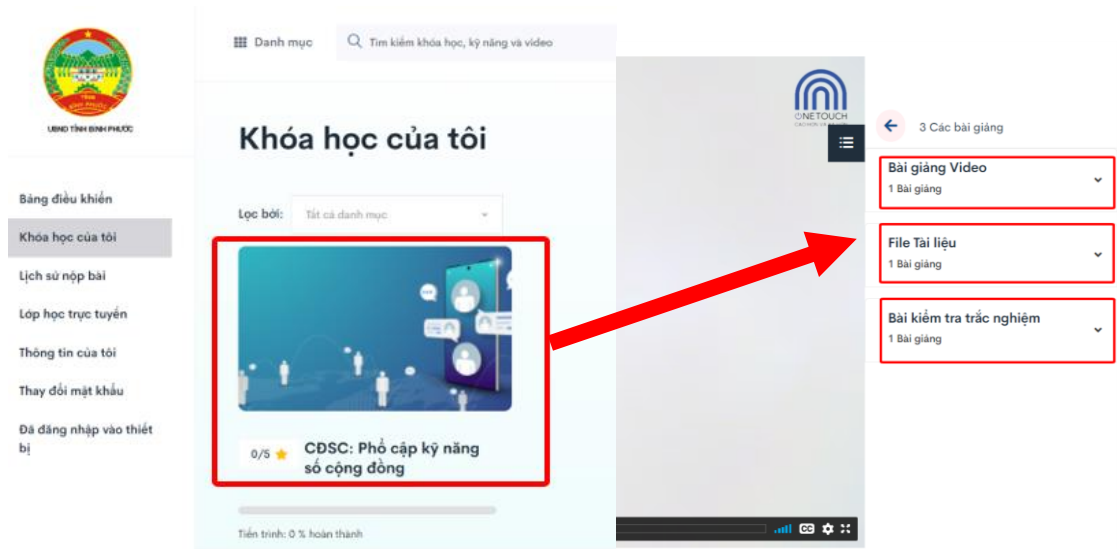
**<https://binhphuoc.onetouch.edu.vn>**

- Học viên bấm vào biểu tượng đăng nhập:

**Đăng nhập**

## Bước 2: Nhập thông tin tài khoản đã được cung cấp

- Để truy cập vào khóa học, học viên bấm vào **“Khoá học của tôi”**
- Click chọn khoá học muốn tham gia

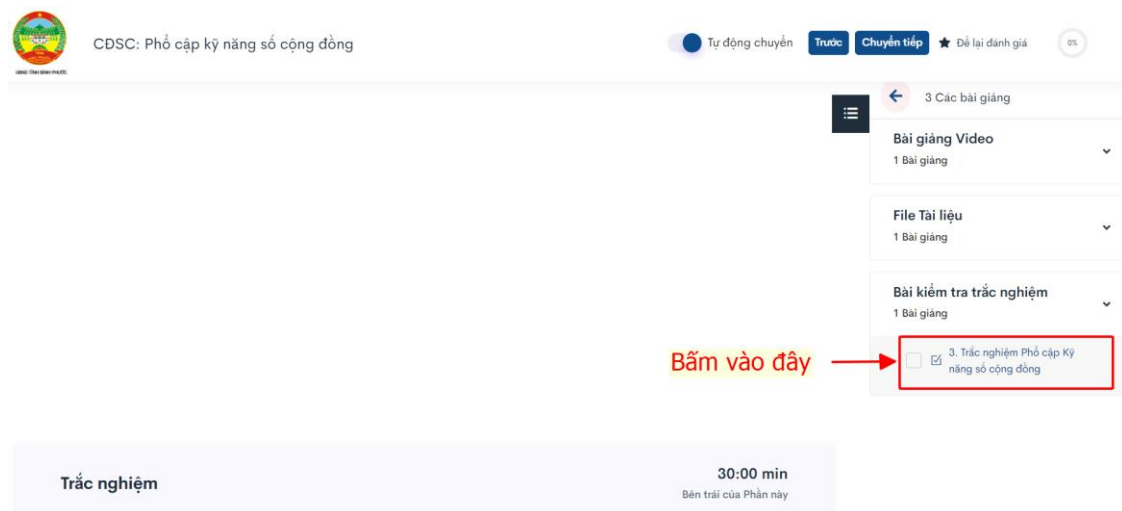


Khóa học bao gồm các phần:

1. Bài giảng video
2. Các file tài liệu
3. Bài kiểm tra trắc nghiệm

## 2. Thực hành bài kiểm tra

**Bước 1:** Để thực hiện bài kiểm tra cuối khoá, học viên bấm vào **“Bài kiểm tra trắc nghiệm”** và chọn phần thi trắc nghiệm.



**Bước 2:** Thực hiện chọn đáp án đúng và bấm **“Tiếp tục”**

**Bước 3:** Làm xong các câu hỏi thì bấm **“Gửi”**.

Hệ thống sẽ thông báo **số điểm bài kiểm tra** của học viên .

CDSC: Phổ cập kỹ năng số cộng đồng

Tự động chuyển Trước Chuyển tiếp Đánh giá 34%

3 Các bài giảng

- Bài giảng Video 1 Bài giảng
- File Tài liệu 1 Bài giảng
- Bài kiểm tra trắc nghiệm 1 Bài giảng
- 3. Trắc nghiệm Phổ cập Kỹ năng số cộng đồng

**Kết quả kiểm tra**

Thông số bài thi của bạn như sau:

| Số liệu:                  | Bắt đầu             | Hoàn thành          | Thời gian làm bài (Phút) | Câu hỏi | Điểm      | Đánh giá |
|---------------------------|---------------------|---------------------|--------------------------|---------|-----------|----------|
| Tổng câu trả lời đúng: 25 | 2022-08-23 08:43:52 | 2022-08-23 08:48:47 | 4.92                     | 31 /36  | 8.61 điểm | Đạt      |
| Tổng câu trả lời sai: 5   |                     |                     |                          |         |           |          |
| Tổng câu đã bỏ qua: 6     |                     |                     |                          |         |           |          |



## 1. Bình Phước đạt nhiều thành tích nổi bật trong Chiến dịch 92 ngày đêm

Ngày 15/9, tại hội nghị toàn quốc về cải cách TTHC, phục vụ người dân, doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính chủ trì, đã đánh giá tổng thể, khách quan, toàn diện, sâu sắc các nhiệm vụ được triển khai. Trong các tỉnh, thành phố đạt thành tích nổi bật về cải cách TTHC được hội nghị nhắc đến, có tỉnh Bình Phước.

Theo đó, Bình Phước là một trong các tỉnh thuộc top đầu cả nước về các chỉ số sau: Tỷ lệ giải quyết hồ sơ đúng hạn (đứng thứ 3 cả nước); DVC trực tuyến, thanh toán trực tuyến; tiếp nhận, xử lý cuộc gọi tới Tổng đài 1022; kết nối Cổng DVC quốc gia...

Thực hiện Kế hoạch số 170/KH-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh về triển khai Chiến dịch cao điểm 92 ngày đêm “Nâng cao hiệu quả cung cấp, sử dụng DVC trực tuyến; đẩy mạnh CDS để phát triển chính quyền số”, từ ngày 01/6 đến ngày 31/8 (trong thời gian triển khai chiến dịch), kết quả cải cách TTHC đã nâng lên rõ rệt. Cụ thể, trong thời gian thực hiện chiến dịch, số hồ sơ tiếp nhận/tháng bình quân là 57.090 hồ sơ, tăng gần 4.500 hồ sơ so với bình quân 5 tháng đầu năm 2022, tăng 8,28%. DVC trực tuyến phát sinh hồ sơ (chỉ tiêu đề ra là 80%), trước ngày 01/6: Đối với cấp tỉnh là 91,0%, Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện là 56,98%, Bộ phận một cửa cấp huyện là 59,58%, Bộ phận một cửa cấp xã là 81,5%. Trong thời gian thực hiện chiến dịch, tỷ lệ này tương ứng đạt: 99,52% (vượt chỉ tiêu 19,52%), 87,97% (vượt 7,87%), 96,39% (vượt 16,39%), 98,86% (vượt 18,86%).

Về hồ sơ DVC được xử lý trực tuyến, chỉ tiêu đề ra là 50%. Trước ngày 01/6, tỷ lệ xử lý DVC trực tuyến đối với cấp tỉnh là 82,89%, Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện là 15,13%, Bộ phận một cửa cấp huyện là 49,94%, Bộ phận một cửa cấp xã là 87%. Trong thời gian thực hiện chiến dịch, tỷ lệ này tương ứng là 99,94% (vượt chỉ tiêu 49,94%), 95,68% (vượt 45,68%), 99,85% (vượt 49,85%), 97,26% (vượt 47,26%).

Về tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC trong thời gian thực hiện chiến dịch: Đối với cấp tỉnh là 98,05%, Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện là 22,69%, Bộ phận một cửa cấp huyện là 63,80%. Toàn bộ các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và cấp xã đã hoàn thành việc báo cáo trực tuyến trên Hệ thống báo cáo Chính phủ GRIS từ ngày 03/7/2022. Tỷ lệ hồ sơ quá hạn giảm đáng kể từ 3,9% xuống 0,5%. Theo thống kê của Cổng DVC quốc gia, Bình Phước có 6.530 tài khoản mới đăng ký trên Cổng.

Kết thúc chiến dịch, 3/5 chỉ tiêu quan trọng của chiến dịch đã cơ bản được hoàn thành, trong đó có một số chỉ tiêu hoàn thành sớm và vượt mức mục tiêu đề ra. Đó là tỷ lệ DVC trực tuyến phát sinh hồ sơ, tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến, tỷ lệ báo cáo trực tuyến.

## **2. Nâng cao năng lực CDS cho chính quyền địa phương, doanh nghiệp và người dân - Hướng đến một quốc gia số toàn diện**

Ngày 16/9, tại Trung tâm hội nghị Trường Chính trị tỉnh, UBND tỉnh phối hợp Đại học RMIT Việt Nam đã tổ chức Hội nghị tập huấn “Nâng cao năng lực CDS cho chính quyền địa phương, doanh nghiệp và người dân - Hướng đến một quốc gia số toàn diện”.

Hội nghị diễn ra theo 2 hình thức trực tiếp và trực tuyến, được kết nối từ điểm cầu trung tâm (Trung tâm hội nghị Trường Chính trị tỉnh) đến 132 điểm cầu cấp huyện, cấp xã và trực tuyến qua phần mềm Zoom.



*Đại biểu tham dự tại các điểm cầu trên địa bàn tỉnh*



Tham dự hội nghị có bà Võ Thị Trung Trinh - Phó Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông TP.HCM; Phó Giáo sư, Tiến sĩ Nguyễn Quang Trung - Trưởng khoa Quản trị trường Đại học RMIT Việt Nam; trên 3.300 đại biểu tham dự tại các điểm cầu là đại diện lãnh đạo các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và địa phương; Ban chỉ đạo chuyển đổi số cấp tỉnh, cấp huyện và các xã, phường, thị trấn; cán bộ, công chức, viên chức các phòng, ban chuyên môn; thành viên tổ công nghệ số cộng đồng; đại diện lãnh đạo các hội doanh nghiệp tỉnh; các doanh nghiệp cung cấp nền tảng số và các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất - kinh doanh giỏi trên địa bàn tỉnh.

Với sự hỗ trợ tích cực của Trường Đại học RMIT, cùng với chuyên gia của Sở Thông tin và Truyền thông TP.HCM, hội nghị đã cung cấp nhiều nội dung hấp dẫn, bổ ích, thiết thực với 3 chủ đề: CDS cho chính quyền địa phương, Nâng cao năng lực số cho công dân và CDS cho doanh nghiệp.

Những nội dung, câu chuyện truyền tải và chia sẻ tại hội nghị sẽ giúp các cơ quan, đơn vị, địa phương các cấp trong tỉnh nắm bắt các khái niệm về CDS, chính phủ số, chính quyền số; các chiến lược liên quan đến quản lý CDS và các giải pháp mới giúp thúc đẩy chính quyền số ở cấp địa phương. Hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh cập nhật kiến thức về CDS, bao gồm số hóa dữ liệu kinh doanh, áp dụng công nghệ số để tự động và tối ưu hóa các quy trình nghiệp vụ, quản lý, sản xuất kinh doanh; chuyển đổi mô hình kinh doanh, tạo thêm giá trị mới cho doanh nghiệp. Hỗ trợ công dân địa phương cập nhật, sử dụng dịch vụ công trực tuyến, nâng cao kiến thức và kỹ năng số với chuỗi chia sẻ mang chủ đề: “Live - Work - Play” (Sống - Làm việc - Giải trí).

### **3. Ứng dụng hoạt tính sinh học từ vỏ lụa hạt điều tạo sản phẩm chức năng**

Ngày 14/9, Hội đồng Khoa học và Công nghệ (KH&CN) tỉnh họp xét chọn đơn vị chủ trì thực hiện Đề tài “Nghiên cứu tách chiết và thu nhận cao chiết giàu dẫn xuất catechin có hoạt tính sinh học từ vỏ lụa hạt điều (*Anacardium occidentale* L.) tại Bình Phước ứng dụng tạo sản phẩm chức năng”.

Theo chủ nhiệm đề tài là Thạc sĩ Nguyễn Thị Dung - Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Công nghệ sinh học (Trung tâm Công nghệ Sinh học TP. Hồ Chí Minh), Bình Phước là thủ phủ của cây điều, chiếm hơn 40% tổng sản lượng điều thô toàn quốc. Ước trung bình mỗi năm trên địa bàn tỉnh Bình Phước tạo ra hơn 1.000 tấn vỏ lụa hạt điều. Tuy nhiên, hiện phần lớn lượng vỏ lụa hạt điều chủ yếu sử dụng làm nhiên liệu đốt, phân bón hoặc bỏ đi, khiến giá trị kinh tế của vỏ lụa hạt điều thấp và gây ô nhiễm môi trường. Từ thực trạng trên, đề tài nghiên cứu hướng đến tạo ra những sản phẩm có giá trị cao từ phế phẩm vỏ lụa hạt điều như: Ứng dụng vỏ lụa hạt điều theo hướng công nghệ y dược, mỹ phẩm nhằm nâng cao giá trị cây điều, tăng thêm thu nhập cho nông dân trồng điều và mang lại hiệu quả kinh tế cho địa phương trong lĩnh vực kinh tế ngành điều.

Tại cuộc họp, các nhà khoa học và thành viên Hội đồng KH&CN tỉnh đã đánh giá cao tính mới, tính khả thi của đề tài khi ứng dụng thực tế. Tuy nhiên, cần xây dựng

quy trình tách chiết cụ thể. Bên cạnh đó, phải đưa ra thành phần công thức của sản phẩm khi hoàn thiện. Sau khi thảo luận, Hội đồng đã đánh giá, bỏ phiếu với 87/100 điểm, thống nhất lựa chọn Trung tâm Công nghệ sinh học TP. Hồ Chí Minh là đơn vị chủ trì thực hiện, do Thạc sĩ Nguyễn Thị Dung - Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Công nghệ sinh học làm chủ nhiệm.



## VĂN BẢN CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

### 1. Phần đầu Bình Phước có một trường cao đẳng là trường học số

CĐS trong giáo dục nghề nghiệp nhằm triển khai các hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên môi trường số, đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý, hoạt động dạy học, mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục nghề nghiệp để tạo đột phá về chất lượng, tăng nhanh về số lượng đào tạo.

Ngày 22/8, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 240/KH-UBND về triển khai thực hiện Chương trình CĐS trong giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Mục tiêu cơ bản đến năm 2025 mà Kế hoạch đề ra: Phần đầu 50% nhà giáo và cán bộ quản lý được đào tạo bổ sung nâng cao năng lực số, kỹ năng, phương pháp sư phạm phù hợp để triển khai đào tạo trên môi trường số; phần đầu 50% nhà giáo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp được đào tạo phát triển học liệu số.

Về đổi mới và phát triển chương trình đào tạo, phần đầu 70% chuẩn đầu ra chương trình đào tạo của các trình độ được tích hợp năng lực số, có nội dung đào tạo phù hợp với phương thức CĐS. Phần đầu 100% chương trình đào tạo chuyên ngành CNTT, công nghệ số được cập nhật phù hợp với ứng dụng khoa học công nghệ mới.

Về hạ tầng, nền tảng và học liệu số, kế hoạch hướng đến góp phần hình thành nền tảng số giáo dục nghề nghiệp quốc gia và kho học liệu, tài nguyên số dùng chung phục vụ cho hoạt động dạy và học vào năm 2025. Phần đầu 50% trường cao đẳng, trung cấp có hạ tầng số, nền tảng số để kết nối, khai thác với nền tảng số giáo dục nghề nghiệp quốc gia.

Về quản lý số và quản trị số, phần đầu 100% DVC trực tuyến mức độ 4 được tích hợp lên Cổng DVC tỉnh. Phần đầu 100% trường cao đẳng, trung cấp số hóa quá trình học tập, kết quả học tập, văn bằng giáo dục nghề nghiệp của người học và kết nối, tích hợp dữ liệu lên môi trường số. Có 50% hoạt động kiểm tra chuyên ngành về giáo dục nghề nghiệp được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý. Có 70% các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, hình thành bản đồ số mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp và liên kết bản đồ số mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp với các hệ thống chứng thực và tra cứu thông tin giáo dục nghề nghiệp. Phần đầu 100% báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về giáo dục nghề nghiệp được thực

hiện trên môi trường số và kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số. Phấn đấu một trường cao đẳng là trường học số.

Kế hoạch cũng đề ra các mục tiêu cơ bản đến năm 2030. Trong đó, phấn đấu 100% các trường chất lượng cao là trường học số.

## **2. Hướng đến mỗi người dân Bình Phước có một hồ sơ sức khỏe điện tử**

Triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử (SKĐT) cho toàn dân, hướng đến đảm bảo mỗi người dân tỉnh Bình Phước có một hồ sơ SKĐT, hình thành cơ sở dữ liệu hồ sơ SKĐT tỉnh Bình Phước, từng bước hình thành cơ sở dữ liệu về sức khỏe người dân tại Trung tâm Dữ liệu y tế Quốc gia. Đó là mục tiêu chung mà UBND tỉnh đề ra tại Kế hoạch số 245/KH-UBND ngày 29/8/2022 về triển khai hồ sơ SKĐT giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Trong đó, đến hết năm 2023, các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh triển khai hồ sơ SKĐT, tối thiểu 80% người dân được lập hồ sơ SKĐT. Hình thành cơ sở dữ liệu về sức khỏe người dân tại Sở Y tế và Trung tâm Dữ liệu y tế Quốc gia. Năm 2025, trên 95% người dân tỉnh Bình Phước có hồ sơ SKĐT, được cập nhật thông tin sức khỏe thường xuyên và được kết nối với tất cả các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên toàn tỉnh và Quốc gia.

UBND tỉnh đưa ra 2 lộ trình thực hiện, trong đó giai đoạn 1 từ tháng 9/2022 đến tháng 02/2023 và giai đoạn 2 từ tháng 3/2023 đến năm 2025.

Trong giai đoạn 1, cài đặt phần mềm hồ sơ SKĐT cho 100% trạm y tế xã, phường, thị trấn và các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục tổ chức các lớp tập huấn sử dụng phần mềm hồ sơ SKĐT cho cán bộ y tế tuyến tỉnh, huyện, xã. Cập nhật thông tin phân hành chính từ nguồn dữ liệu khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; cập nhật các dữ liệu cá nhân sẵn có đang được quản lý tại các cơ sở y tế. Nhập các thông tin y tế vào hồ sơ SKĐT khi người dân đến khám bệnh tại các trạm y tế và các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh; khai thác thông tin sức khỏe trên phần mềm hồ sơ SKĐT.

Việc triển khai hồ sơ SKĐT nhằm giúp mỗi người dân biết và tự quản lý thông tin sức khỏe liên tục, suốt đời, từ đó chủ động phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe. Cung cấp cho thầy thuốc đầy đủ các thông tin về sức khỏe, tiền sử bệnh tật, các yếu tố nguy cơ; kết hợp với thăm khám, thầy thuốc có đánh giá toàn diện về sức khỏe của người bệnh, giúp phát hiện bệnh sớm, chẩn đoán chính xác và điều trị kịp thời, giảm chi phí khám bệnh, chữa bệnh của người dân.

Đồng thời, đảm bảo liên thông dữ liệu về sức khỏe giữa người dân với các cơ sở y tế thông qua hồ sơ SKĐT, giúp ngành y tế có được dữ liệu về sức khỏe của người dân đầy đủ, chính xác, kịp thời. Qua đó, tổng hợp, phân tích dữ liệu thông tin, giúp việc dự báo, hoạch định chính sách, chỉ đạo kịp thời, hiệu quả về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

## **3. Phát động hưởng ứng Ngày Chuyển đổi số quốc gia**

Ngày 13/9, Bộ TT&TT đã có Công văn số 4644/BTTTT-CĐSQG đề nghị các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai Quyết định số 505/QĐ-TTg ngày 22/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Ngày CĐS quốc gia.

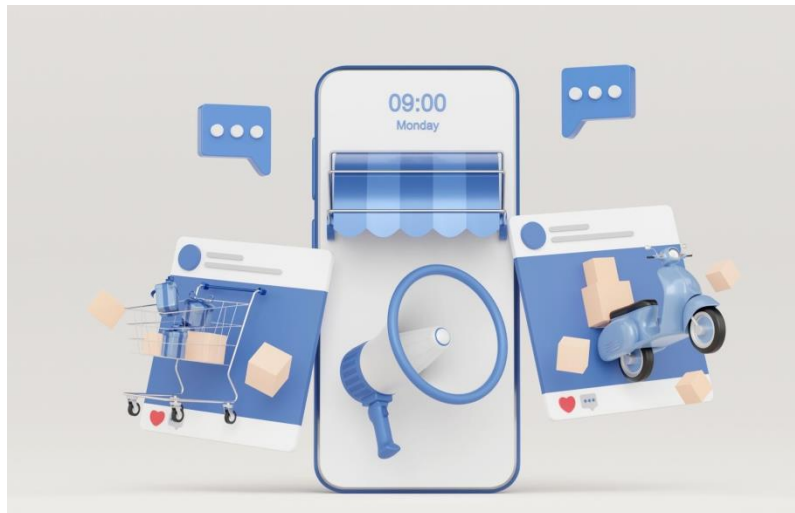
Trước đó, ngày 22/4/2022, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quyết định số 505/QĐ-TTg lựa chọn ngày 10/10 hằng năm là Ngày CDS quốc gia.

Để sự kiện Ngày CDS quốc gia có sức lan tỏa mạnh mẽ và người dân được thụ hưởng các lợi ích của CDS, Bộ TT&TT đề nghị các bộ ngành, địa phương phát động kế hoạch hành động hưởng ứng sự kiện này, tổ chức triển khai trong thời gian từ ngày 01 đến ngày 10/10/2022, hoặc trong tháng 10/2022.

Trong đó, tập trung vào triển khai thiết thực các sáng kiến số mà người dân, doanh nghiệp là đối tượng thụ hưởng; đẩy mạnh các hoạt động truyền thông về Ngày CDS quốc gia, hiển thị bộ nhận diện, biểu trưng của Ngày CDS quốc gia (đăng tải tại website <http://dx.gov.vn/>) trên Trang/Công thông tin điện tử của các bộ ngành, địa phương và trên các báo điện tử của ngành, lĩnh vực, địa phương quản lý.

#### **4. Phát triển thương mại điện tử, thương mại biên giới tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng 2030**

Ngày 19/9, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1707/QĐ-UBND về phê duyệt Đề án “Phát triển hệ thống thương mại, thương mại điện tử (TMĐT) và thương mại biên giới (TMBG) tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”.



*Ảnh minh họa*

#### **Thương mại điện tử là xu hướng chung của hội nhập**

Theo Đề án này, trong những năm qua, kinh tế tỉnh luôn tăng trưởng cao, đã trực tiếp thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng nhanh. Để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội tỉnh, hệ thống thương mại đã có bước phát triển tương đối khá, cơ bản đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Tuy nhiên, hiện trạng phát triển hệ thống thương mại trên địa bàn tỉnh còn những bất cập như: tự phát, thiếu cơ sở hạ tầng; chưa được tổ chức thành hệ thống, mạng lưới; khâu quản lý còn chưa được chặt chẽ và thiếu những điều kiện, yếu tố phát triển thuận lợi, đòi hỏi cần được sắp xếp lại để quản lý nhằm phát huy vai trò của bán buôn, bán lẻ đối với quá trình phát triển ngành thương mại nói riêng và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh nói chung.

Cùng với xu hướng phát triển công nghệ số, TMĐT là xu hướng chung của hội nhập. Đặc biệt, trong bối cảnh đại dịch Covid-19 bùng phát trên toàn thế giới ảnh hưởng nghiêm trọng tới hầu hết các lĩnh vực, phát triển TMĐT là một hướng đi đúng đắn, an toàn để duy trì các hoạt động kinh tế, góp phần hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp

cận thị trường trong và ngoài nước theo hình thái mới. Bên cạnh đó, hoạt động TMBG của tỉnh chưa đạt được kết quả như mong muốn; các cặp cửa khẩu song phương chưa được đầu tư đồng bộ giữa 2 bên; chính sách khuyến khích phát triển, thu hút đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu còn chậm; kết cấu hạ tầng TMBG chưa đáp ứng được so với yêu cầu của thực tiễn và chưa phát huy được tiềm năng. Hoạt động buôn lậu qua biên giới vẫn còn xảy ra, ngày càng tinh vi và khó kiểm soát.

Do đó, việc phát triển hệ thống thương mại, TMĐT, TMBG trên địa bàn tỉnh là yêu cầu cần thiết nhằm gia tăng các chuỗi cung ứng hàng hóa phục vụ tốt cho phát triển kinh tế, xã hội và đời sống nhân dân. Trong đó, sẽ tập trung tổ chức sắp xếp, đầu tư, nâng cấp mạng lưới hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh theo hướng văn minh, hiện đại; chủ động thu hút các nguồn lực, khai thác các tiềm năng, lợi thế của tỉnh để phát triển TMBG cũng như phát triển nhanh các hoạt động kinh tế số, TMĐT tiệm cận với các tỉnh, thành phố lớn của cả nước và theo xu hướng chung của thế giới.

### **Quan điểm phát triển của tỉnh**

Quan điểm của Bình Phước là phát triển thương mại, dịch vụ kịp thời để phục vụ phát triển kinh tế, xã hội và đời sống của nhân dân; tập trung vào các lĩnh vực phân phối, bán lẻ, vận tải, logistics. Thu hút đầu tư để phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, dịch vụ như: Trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, chợ đầu mối, chợ nông thôn; phát triển TMBG gắn với đảm bảo quốc phòng - an ninh, nâng cao đời sống của cư dân khu vực biên giới.

Ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển nhanh TMĐT trên cơ sở huy động tối đa mọi nguồn lực, dựa trên nền tảng số, công nghệ mới; coi TMĐT là công cụ quan trọng để hiện đại hóa lĩnh vực thương mại của tỉnh tiệm cận với các tỉnh, thành phố lớn của cả nước trong giai đoạn tới. Khuyến khích, tạo môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia phát triển TMBG; nâng cao đời sống của cư dân khu vực biên giới, góp phần phát triển kinh tế, xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng - an ninh khu vực biên giới. Huy động các nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh sản xuất, chế biến, xuất khẩu biên mậu các mặt hàng có giá trị gia tăng, các mặt hàng có lợi thế cạnh tranh của tỉnh nhằm mở rộng quy mô thương mại.

### **Mục tiêu cụ thể đến năm 2025 và năm 2030**

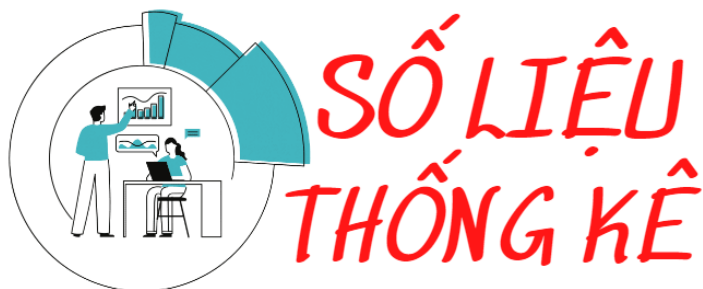
Theo đó, mục tiêu của tỉnh đề ra: Phát triển hệ thống thương mại tăng về quy mô, đảm bảo việc hỗ trợ, gắn kết giữa sản xuất với thương mại và nhu cầu tiêu dùng của người dân; ứng dụng khoa học công nghệ, đẩy mạnh phát triển TMĐT của tỉnh theo hướng hiện đại, tiệm cận với các tỉnh, thành phố lớn của cả nước trong giai đoạn đến năm 2030.

Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đến năm 2025 đạt khoảng 79.235 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 10,34 %. Đến năm 2030 đạt khoảng 151.000 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân 2026-2030 đạt 13,5-17%.

Đến năm 2025, hàng hóa qua kênh TMĐT chiếm 5% và đến năm 2030 là 10% trên tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ tiêu dùng tỉnh; hàng hóa qua kênh thương mại hiện đại đến năm 2025 chiếm khoảng 25% và đến năm 2030 chiếm 35% so với tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ tiêu dùng tỉnh.

Tập trung phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị, khu mua sắm tập trung tại thành phố Đồng Xoài, thị xã Bình Long, thị xã Phước Long, các huyện Chơn Thành, Đồng Phú, Hớn Quản, Phú Riềng trong giai đoạn 2022-2025 và tiếp tục phát triển tại huyện Bù Đăng, Bù Đốp, Bù Gia Mập trong giai đoạn 2026-2030.

Phát triển chợ đầu mối nông sản gắn với hình thành Trung tâm dịch vụ logistics của tỉnh đóng vai trò dự trữ, sơ chế, bảo quản trung chuyển hàng hóa từ khu vực Miền Trung, Tây Nguyên phục vụ từ xa cho thị trường Thành phố Hồ Chí Minh cũng như các tỉnh lân cận.



### 1. Vận hành, sử dụng VneID, MOOCs

- Đến nay, toàn tỉnh đã hướng dẫn thiết lập và đăng nhập qua hệ thống xác thực tập trung, thiết lập tài khoản và khai thác sử dụng Ứng dụng VneID (định danh điện tử) cho các đơn vị, địa phương, với tổng số 163.410 thành viên tham gia.

- Về phổ cập kỹ năng số cộng đồng đến các thành viên Tổ công nghệ số cộng đồng và người dân trên Nền tảng học trực tuyến mở đại trà (MOOCs) Onetouch Bình Phước có địa chỉ truy cập tại: "<https://binhphuoc.onetouch.edu.vn/>": Tính đến 7 giờ 00 ngày 20/9/2022, đã thiết lập mở 6.415 tài khoản học trực tuyến, số tài khoản đã tham gia học và kiểm tra đạt là 6.316, chiếm 98,46%.

### 2. Dịch vụ công trực tuyến

- Tính đến ngày 15/9/2022, toàn tỉnh có 1.767 TTHC, trong đó có 1.632 TTHC áp dụng DVC trực tuyến mức độ 3, mức độ 4, chiếm 92,36%, gồm: 310 DVC mức 3, chiếm 17,54%, 1.322 DVC mức 4, chiếm 74,82%. Tỉnh hiện có 1.432 DVC kết nối Cổng DVC Quốc gia, xếp thứ 01/63 tỉnh, thành phố.

- Tỷ lệ DVC trực tuyến phát sinh trước ngày 01/6/2022 là 91,0%, giai đoạn từ ngày 01/6/2022 đến ngày 16/6/2022 tăng lên 94,5%, giai đoạn từ ngày 16/6/2022 đến ngày 22/6/2022 tăng lên 95,57%; từ ngày 22/6/2022 đến ngày 01/7/2022 tiếp tục tăng lên 98,1%. Từ ngày 04/7/2022 đến ngày 25/7/2022 tiếp tục tăng lên 100%; từ ngày 26/7/2022 đến ngày 15/9/2022 vẫn giữ tỷ lệ đạt 100%.

- Từ ngày 15/8 đến ngày 15/9/2022, tỷ lệ số hóa hồ sơ, đối với cấp tỉnh kết quả giải quyết TTHC đạt 98,05%; tại Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện là 22,69%; tại Bộ phận một cửa cấp huyện là 63,80%.

- Tỷ lệ DVC trực tuyến phát sinh hồ sơ trực tuyến và tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến của các sở, ban, ngành, huyện, thị xã, thành phố (tính đến ngày 15/9/2022), cụ thể như sau:

| STT | Đơn vị | Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến (đến thời điểm báo cáo 15/9/2022) | Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến (đến thời điểm báo cáo 15/9/2022) |
|-----|--------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|-----|--------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|

|    |                              | Kết quả thực hiện của đơn vị | So với báo cáo chuyên đề tháng 7/2022 | So với chỉ tiêu Ủy ban quốc gia về CDS đề ra (80%) | Kết quả thực hiện của đơn vị | So với báo cáo chuyên đề tháng 7/2022 | So với chỉ tiêu Ủy ban quốc gia về CDS đề ra (50%) |
|----|------------------------------|------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 1  | Sở Giáo dục và Đào tạo       | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                |
| 2  | Sở Công Thương               | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                |
| 3  | Sở Giao thông vận tải        | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                | 100,00%                      | Tăng 1,1%                             | Đạt                                                |
| 4  | Sở Kế hoạch và Đầu tư        | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                | 100%                         | Tăng 2%                               | Đạt                                                |
| 5  | Sở Khoa học và Công nghệ     | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                |
| 6  | Sở LĐ-TB&XH                  | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                |
| 7  | Sở Nội vụ                    | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                |
| 8  | Sở NN&PTNT                   | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                |
| 9  | Sở Tài nguyên và Môi trường  | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                | 98,70%                       | Tăng 1,3 %                            | Đạt                                                |
| 10 | Sở Thông tin và Truyền thông | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                |
| 11 | Sở Xây dựng                  | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                |
| 12 | Sở Y tế                      | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                |
| 13 | Sở VH-TT&DL                  | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                |
| 14 | Sở Tư pháp                   | 100%                         | Tăng 12,5%                            | Đạt                                                | 99,70%                       | Tăng 20,8%                            | Đạt                                                |
| 15 | Công an tỉnh                 | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                |
| 16 | Ban Quản lý Khu kinh tế      | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                |
| 17 | Thành phố Đồng Xoài          | 100%                         | Tăng 17,6%                            | Đạt                                                | 100%                         | Tăng 32,9%                            | Đạt                                                |
| 18 | Huyện Đồng Phú               | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                | 100%                         | Tăng 74,8%                            | Đạt                                                |
| 19 | Huyện Chơn Thành             | 88,89%                       | Tăng 11,11%                           | Đạt                                                | 99,50%                       | Giảm 0,6%                             | Đạt                                                |
| 20 | Thị xã Bình Long             | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                |
| 21 | Thị xã Phước Long            | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                |
| 22 | Huyện Hớn Quản               | 88,90%                       | Tăng 11,1%                            | Đạt                                                | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                |
| 23 | Huyện Phú Riềng              | 92,86%                       | Tăng 7,14%                            | Đạt                                                | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                |
| 24 | Huyện Bù Đốp                 | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                |
| 25 | Huyện Bù Gia Mập             | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                |
| 26 | Huyện Lộc Ninh               | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                | 100%                         | Bằng                                  | Đạt                                                |

|             |               |             |             |            |             |             |            |
|-------------|---------------|-------------|-------------|------------|-------------|-------------|------------|
| 27          | Huyện Bù Đăng | 100%        | Bằng        | Đạt        | 100%        | Bằng        | Đạt        |
| <b>TỔNG</b> |               | <b>100%</b> | <b>Bằng</b> | <b>Đạt</b> | <b>100%</b> | <b>Bằng</b> | <b>Đạt</b> |

Từ bảng trên cho thấy:

+ Tỷ lệ DVC trực tuyến phát sinh tăng từ 91,0% (đến ngày 31/5/2022) lên 100% (đến ngày 15/9/2022).

+ Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến tăng từ 80,47% (đến ngày 31/5/2022) lên 100% (đến ngày 15/9/2022).

### 3. Kết quả sử dụng phần mềm, ứng dụng

- Ứng dụng “Bình Phước Today”: Tính đến ngày 15/9/2022, số người sử dụng ứng dụng toàn tỉnh là 17.416. Trong đó, 03 đơn vị có số người dùng nhiều nhất gồm: Đồng Xoài (2.726), Chơn Thành (1.542), Lộc Ninh (1.487). Cụ thể như sau:

| STT         | Đơn vị         | Số người dùng | So với báo cáo chuyên đề tháng 7/2022 (số người dùng tăng thêm) |
|-------------|----------------|---------------|-----------------------------------------------------------------|
| 1           | Đồng Xoài      | 2.726         | 191                                                             |
| 2           | Phước Long     | 816           | 41                                                              |
| 3           | Bình Long      | 440           | 26                                                              |
| 4           | Bù Gia Mập     | 493           | 34                                                              |
| 5           | Lộc Ninh       | 1.487         | 201                                                             |
| 6           | Bù Đốp         | 643           | 131                                                             |
| 7           | Hớn Quản       | 599           | 34                                                              |
| 8           | Đồng Phú       | 776           | 52                                                              |
| 9           | Bù Đăng        | 991           | 114                                                             |
| 10          | Chơn Thành     | 1.542         | 52                                                              |
| 11          | Phú Riềng      | 218           | 68                                                              |
| 12          | Không xác định | 6.685         | 2.641                                                           |
| <b>Tổng</b> |                | <b>17.416</b> | <b>3.585</b>                                                    |

- Tổng đài 1022 Bình Phước: Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 18/9/2022, Tổng đài đã tiếp nhận 1.052 tin phản ánh, trong đó đã xử lý 1.044 tin. Riêng ngày 15/8/2022 đến ngày 18/9/2022, tiếp nhận 129 tin, đã xử lý 125 tin.

- Các phần mềm, ứng dụng khác (số liệu thống kê từ ngày 01/01/2022 đến ngày 15/9/2022):

| STT | Đơn vị | Hợp không giấy qua phần mềm Ecabinet (số cuộc họp được tổ chức) | Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số của cơ quan, đơn vị (%) | Tỷ lệ văn bản được thực hiện trực tuyến qua Hệ thống QLVB&HSCV (%) | Tỷ lệ CB, CC, VC sử dụng thư điện tử công vụ (%) |
|-----|--------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|     |        |                                                                 |                                                          |                                                                    |                                                  |



| STT | Đơn vị               | Hợp không giấy qua phần mềm Ecabinet (số cuộc họp được tổ chức) | Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số của cơ quan, đơn vị (%) | Tỷ lệ văn bản được thực hiện trực tuyến qua Hệ thống QLVB&HSCV (%) | Tỷ lệ CB, CC, VC sử dụng thư điện tử công vụ (%) |
|-----|----------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 1   | Sở GD&ĐT             | 0                                                               | 55%                                                      | 100%                                                               | 87,50%                                           |
| 2   | Sở Công Thương       | 0                                                               | 87.87%                                                   | 100%                                                               | 96,00%                                           |
| 3   | Sở GTVT              | 0                                                               | 0%                                                       | 100%                                                               | 95,45%                                           |
| 4   | Sở KH&ĐT             | 0                                                               | 89.94%                                                   | 100%                                                               | 97,73%                                           |
| 5   | Sở KH&CN             | 16                                                              | 91%                                                      | 100%                                                               | 89,83%                                           |
| 6   | Sở LĐ-TB&XH          | 79                                                              | 86.19%                                                   | 100%                                                               | 87,62%                                           |
| 7   | Sở Nội vụ            | 38                                                              | 97.80%                                                   | 100%                                                               | 96,55%                                           |
| 8   | Sở NN&PTNT           | 104                                                             | 86.58%                                                   | 100%                                                               | 82,84%                                           |
| 9   | Sở TN&MT             | 0                                                               | 85%                                                      | 100%                                                               | 91,55%                                           |
| 10  | Sở Xây dựng          | 2                                                               | 6.42%                                                    | 100%                                                               | 100%                                             |
| 11  | Sở VH-TT&DL          | 0                                                               | 98.53%                                                   | 100%                                                               | 100%                                             |
| 12  | Sở Y tế              | 0                                                               | 73%                                                      | 100%                                                               | 96,94%                                           |
| 13  | Sở TT&TT             | 125                                                             | 100%                                                     | 100%                                                               | 100%                                             |
| 14  | Sở Tư pháp           | 87                                                              | 97.41%                                                   | 100%                                                               | 86,76%                                           |
| 15  | Sở Tài chính         | 0                                                               | 89.37%                                                   | 100%                                                               | 95,24%                                           |
| 16  | Sở Ngoại vụ          | 0                                                               | 96.09%                                                   | 100%                                                               | 100%                                             |
| 17  | Công an tỉnh         | 0                                                               | 55.82%                                                   | 100%                                                               | 41,35%                                           |
| 18  | Ban Quản lý KKT      | 0                                                               | 63%                                                      | 100%                                                               | 77,36%                                           |
| 19  | Ban Dân tộc          | 1                                                               | 100%                                                     | 100%                                                               | 100%                                             |
| 20  | Thanh tra tỉnh       | 1                                                               | 29.35%                                                   | 100%                                                               | 92,86%                                           |
| 21  | Trung tâm XTĐT-TM&DL | 0                                                               | 0%                                                       | 100%                                                               | 100%                                             |
| 22  | UBND TP.Đông Xoài    | 899                                                             | 56%                                                      | 100%                                                               | 44,10%                                           |

| STT | Đơn vị             | Hợp không giấy qua phần mềm Ecabinet (số cuộc họp được tổ chức) | Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số của cơ quan, đơn vị (%) | Tỷ lệ văn bản được thực hiện trực tuyến qua Hệ thống QLVB&HSCV (%) | Tỷ lệ CB, CC, VC sử dụng thư điện tử công vụ (%) |
|-----|--------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 23  | UBND H.Đồng Phú    | 0                                                               | 16.93%                                                   | 100%                                                               | 66,67%                                           |
| 24  | UBND H.Chơn Thành  | 0                                                               | 12.49%                                                   | 100%                                                               | 65,69%                                           |
| 25  | UBND TX.Bình Long  | 37                                                              | 41.56%                                                   | 100%                                                               | 65,26%                                           |
| 26  | UBND TX.Phước Long | 95                                                              | 48%                                                      | 100%                                                               | 54,95%                                           |
| 27  | UBND H.Hớn Quản    | 0                                                               | 01.01%                                                   | 100%                                                               | 41,33%                                           |
| 28  | UBND H.Phú Riềng   | 0                                                               | 82.49%                                                   | 100%                                                               | 86,61%                                           |
| 29  | UBND H.Bù Đốp      | 0                                                               | 14.99%                                                   | 100%                                                               | 65,61%                                           |
| 30  | UBND H.Bù Gia Mập  | 1                                                               | 100%                                                     | 100%                                                               | 91,62%                                           |
| 31  | UBND H.Lộc Ninh    | 52                                                              | 84.23%                                                   | 100%                                                               | 77,96%                                           |
| 32  | UBND H.Bù Đăng     | 25                                                              | 42.97%                                                   | 100%                                                               | 45,12%                                           |
| 33  | VP UBND tỉnh       | 665                                                             | 70.35%                                                   | 100%                                                               | 96,49%                                           |

Từ bảng trên cho thấy:

+ Đơn vị tổ chức họp không giấy qua phần mềm Ecabinet nhiều nhất gồm: Đồng Xoài (899), Văn phòng UBND tỉnh (665), Sở TT&TT (125).

+ Đơn vị có tỷ lệ văn bản điện tử được ký số cao nhất gồm: Bù Gia Mập (100%), Ban Dân tộc (100%), Sở TT&TT (100%), Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch (98,53%), Sở Tư pháp (97,41%).

+ Các đơn vị đều đạt 100% văn bản được thực hiện trực tuyến qua QLVB & HSCV.

+ Đơn vị có tỷ lệ CB, CC, VC sử dụng thư điện tử công vụ nhiều nhất (đạt 100%) gồm: Sở Xây dựng, Sở Ngoại vụ, Sở TT&TT, Ban Dân tộc, Trung tâm Xúc tiến đầu tư - Thương mại và Du lịch, Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch.

#### 4. Tổ Công nghệ số cộng đồng

Số liệu cập nhật đến 11 giờ 00 ngày 15/9/2022:

| STT | Huyện | Số lượng tổ cấp xã | Đạt tỷ lệ tổ cấp xã | Số lượng thành viên cấp xã | Số tổ áp | Số lượng thành viên áp |
|-----|-------|--------------------|---------------------|----------------------------|----------|------------------------|
|-----|-------|--------------------|---------------------|----------------------------|----------|------------------------|

|             |            |            |            |              |            |              |
|-------------|------------|------------|------------|--------------|------------|--------------|
| 1           | Đồng Xoài  | 8          | 100%       | 126          | 52         | 429          |
| 2           | Phước Long | 7          | 100%       | 94           | 42         | 316          |
| 3           | Đồng Phú   | 13         | 100%       | 201          | 102        | 654          |
| 4           | Bù Đăng    | 11         | 100%       | 171          | 73         | 480          |
| 5           | Bù Đốp     | 16         | 100%       | 229          | 131        | 850          |
| 6           | Bình Long  | 6          | 100%       | 92           | 54         | 412          |
| 7           | Chơn Thành | 10         | 100%       | 157          | 82         | 637          |
| 8           | Phú Riềng  | 9          | 100%       | 130          | 70         | 483          |
| 9           | Hớn Quản   | 8          | 100%       | 132          | 68         | 449          |
| 10          | Lộc Ninh   | 7          | 100%       | 108          | 52         | 351          |
| 11          | Bù Gia Mập | 13         | 81%        | 190          | 77         | 586          |
| <b>Tổng</b> |            | <b>108</b> | <b>97%</b> | <b>1.630</b> | <b>803</b> | <b>5.647</b> |

### 5. Kết quả thanh toán thuế trực tuyến trên Cổng DVC Quốc gia

| TT       | Tên đơn vị/Chi tiêu      | Trước 1/6/2022                    |                    |                            |               | Kỳ báo cáo (01/6/2022-31/8/2022)  |                    |                            |              |
|----------|--------------------------|-----------------------------------|--------------------|----------------------------|---------------|-----------------------------------|--------------------|----------------------------|--------------|
|          |                          | Thanh toán phí, lệ phí trực tuyến |                    | Thanh toán NVTC trực tuyến |               | Thanh toán phí, lệ phí trực tuyến |                    | Thanh toán NVTC trực tuyến |              |
|          |                          | Số GD                             | Số tiền(VNĐ)       | Số GD                      | Số tiền (VNĐ) | Số GD                             | Số tiền(VNĐ)       | Số GD                      | Số tiền(VNĐ) |
| <b>I</b> | <b>Cấp tỉnh</b>          | <b>190</b>                        | <b>130,970,001</b> |                            |               | <b>194</b>                        | <b>100,181,000</b> |                            |              |
| 1        | Ban quản lý Khu kinh tế  | 6                                 | 3,010,000          |                            |               | 2                                 | 1,200,000          |                            |              |
| 2        | Sở Công thương           | 3                                 | 32                 |                            |               | 1                                 | 10                 |                            |              |
| 3        | Sở Giáo dục và Đào tạo   | 0                                 | -                  |                            |               | -                                 | -                  |                            |              |
| 4        | Sở Giao thông Vận tải    | 0                                 | -                  |                            |               | 2                                 | 600                |                            |              |
| 5        | Sở Kế hoạch và Đầu tư    | 0                                 | -                  |                            |               | -                                 | -                  |                            |              |
| 6        | Sở Khoa học và Công nghệ | 1                                 | 3,000,000          |                            |               | -                                 | -                  |                            |              |
| 7        | Sở Lao động TB&XH        | 0                                 | -                  |                            |               | -                                 | -                  |                            |              |
| 8        | Sở Nội vụ                | 0                                 | -                  |                            |               | -                                 | -                  |                            |              |
| 9        | Sở Nông nghiệp và PTNT   | 1                                 | 700                |                            |               | 13                                | 7,690,000          |                            |              |
| 10       | Sở Ngoại vụ              | 0                                 | -                  |                            |               | -                                 | -                  |                            |              |

| TT         | Tên đơn vị/Chỉ tiêu          | Trước 1/6/2022                    |                   |                            |                        | Kỳ báo cáo (01/6/2022-31/8/2022)  |                    |                            |                        |
|------------|------------------------------|-----------------------------------|-------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------|----------------------------|------------------------|
|            |                              | Thanh toán phí, lệ phí trực tuyến |                   | Thanh toán NVTC trực tuyến |                        | Thanh toán phí, lệ phí trực tuyến |                    | Thanh toán NVTC trực tuyến |                        |
|            |                              | Số GD                             | Số tiền(VNĐ)      | Số GD                      | Số tiền (VNĐ)          | Số GD                             | Số tiền(VNĐ)       | Số GD                      | Số tiền(VNĐ)           |
| 11         | Sở Tài nguyên và Môi Trường  | 0                                 | -                 |                            |                        | -                                 | -                  |                            |                        |
| 12         | Sở Tư pháp                   | 60                                | 12,000,000        |                            |                        | 81                                | 15,900,000         |                            |                        |
| 13         | Sở Thông tin và Truyền thông | 0                                 | -                 |                            |                        | -                                 | -                  |                            |                        |
| 14         | Sở Văn hóa - Thể thao và DL  | 0                                 | -                 |                            |                        | 1                                 | 100                |                            |                        |
| 15         | Sở Xây dựng                  | 0                                 | -                 |                            |                        | -                                 | -                  |                            |                        |
| 16         | Sở Y tế                      | 119                               | 112,228,001       |                            |                        | 94                                | 74,681,000         |                            |                        |
| <b>II</b>  | <b>Cấp huyện</b>             | <b>299</b>                        | <b>24,810,000</b> | <b>675</b>                 | <b>78,742,758,872</b>  | <b>3,788</b>                      | <b>413,189,602</b> | <b>992</b>                 | <b>112,661,039,232</b> |
| 1          | Thành phố Đồng Xoài          | 0                                 | -                 | 82                         | 12,383,549,018         | 1,742                             | 334,177,150        | 79                         | 10,990,411,184         |
| 2          | Thị xã Bình Long             | 297                               | 24,800,000        | 21                         | 4,904,572,189          | 262                               | 30,479,442         | 3                          | 249,975,000            |
| 3          | Thị xã Phước Long            | 2                                 | 10                | -                          | -                      | 92                                | 8,102,000          | 12                         | 1,385,632,988          |
| 4          | Huyện Bù Đăng                | 0                                 | -                 | 127                        | 7,320,647,334          | 604                               | 8,326,010          | 174                        | 5,986,710,289          |
| 5          | Huyện Bù Đốp                 | 0                                 | -                 | -                          | -                      | 226                               | 1,955,000          | 1                          | 17,082,150             |
| 6          | Huyện Bù Gia Mập             | 0                                 | -                 | 37                         | 17,563,211,563         | 31                                | 2,001,000          | 84                         | 64,266,711,417         |
| 7          | Huyện Chơn Thành             | 0                                 | -                 | 28                         | 3,112,535,268          | 107                               | 5,360,000          | 11                         | 1,118,871,350          |
| 8          | Huyện Đồng Phú               | 0                                 | -                 | 55                         | 5,766,264,731          | 12                                | 52,5               | 111                        | 11,135,798,176         |
| 9          | Huyện Hớn Quản               | 0                                 | -                 | 158                        | 20,646,351,464         | 172                               | 2,983,000          | 61                         | 7,674,538,500          |
| 10         | Huyện Lộc Ninh               | 0                                 | -                 | 117                        | 4,751,975,575          | 158                               | 7,451,500          | 52                         | 1,828,560,630          |
| 11         | Huyện Phú Riềng              | 0                                 | -                 | 50                         | 2,293,651,730          | 382                               | 12,302,000         | 404                        | 8,006,747,548          |
| <b>III</b> | <b>Các Chi nhánh VPĐKKĐ</b>  | <b>0</b>                          | <b>-</b>          | <b>29,762</b>              | <b>118,118,595,492</b> | <b>354</b>                        | <b>251,301,000</b> | <b>17,623</b>              | <b>87,163,632,068</b>  |
| 1          | CN VPĐKKĐ Đồng Xoài          | 0                                 | -                 | 10,602                     | 57,762,045,201         | 352                               | 250,041,000        | 5,479                      | 33,199,281,853         |
| 2          | CN VPĐKKĐ Đồng Phú           | 0                                 | -                 | 2,906                      | 6,782,527,222          | -                                 | -                  | 1,422                      | 4,507,237,113          |
| 3          | CN VPĐKKĐ Chơn Thành         | 0                                 | -                 | 1,293                      | 2,603,863,703          | -                                 | -                  | 1,195                      | 7,361,090,870          |
| 4          | CN VPĐKKĐ Bình Long          | 0                                 | -                 | 737                        | 1,707,074,530          | -                                 | -                  | 483                        | 1,362,714,683          |
| 5          | CN VPĐKKĐ Phước Long         | 0                                 | -                 | 751                        | 4,113,527,174          | 1                                 | 312                | 581                        | 5,630,251,555          |
| 6          | CN VPĐKKĐ Hớn Quản           | 0                                 | -                 | 2,939                      | 4,999,862,586          | -                                 | -                  | 1,979                      | 5,000,308,588          |

| TT | Tên đơn vị/Chỉ tiêu    | Trước 1/6/2022                    |                    |                            |                        | Kỳ báo cáo (01/6/2022-31/8/2022)  |                    |                            |                        |
|----|------------------------|-----------------------------------|--------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------|----------------------------|------------------------|
|    |                        | Thanh toán phí, lệ phí trực tuyến |                    | Thanh toán NVTC trực tuyến |                        | Thanh toán phí, lệ phí trực tuyến |                    | Thanh toán NVTC trực tuyến |                        |
|    |                        | Số GD                             | Số tiền(VNĐ)       | Số GD                      | Số tiền (VNĐ)          | Số GD                             | Số tiền(VNĐ)       | Số GD                      | Số tiền(VNĐ)           |
| 7  | CN VPĐKĐĐ Phú Riêng    | 0                                 | -                  | 2,589                      | 9,715,226,829          | 1                                 | 948                | 1,671                      | 7,315,833,615          |
| 8  | CN VPĐK Đất đai Bù Đốp | 0                                 | -                  | 180                        | 393,051,899            | -                                 | -                  | 164                        | 227,936,484            |
| 9  | CN VP ĐKĐĐ Bù Gia Mập  | 0                                 | -                  | 1,987                      | 10,525,761,205         | -                                 | -                  | 1,122                      | 8,002,259,316          |
| 10 | CN VPĐKĐĐ Lộc Ninh     | 0                                 | -                  | 3,219                      | 6,667,488,702          | -                                 | -                  | 1,951                      | 6,352,468,823          |
| 11 | CN VPĐKĐĐ Bù Đăng      | 0                                 | -                  | 2,559                      | 12,848,166,441         | -                                 | -                  | 1,576                      | 8,204,249,168          |
|    | <b>Tổng</b>            | <b>489</b>                        | <b>155,780,001</b> | <b>30,437</b>              | <b>196,861,354,364</b> | <b>4,336</b>                      | <b>764,671,602</b> | <b>18,615</b>              | <b>199,824,671,300</b> |

## 6. Chứng thực điện tử

Số liệu thống kê từ ngày 16/8/2022 đến ngày 15/9/2022:

| STT | Tên đơn vị           | Số lượng hồ sơ theo trạng thái |              |            |     |         |         |
|-----|----------------------|--------------------------------|--------------|------------|-----|---------|---------|
|     |                      | Chờ ký                         | Chờ đóng dấu | Hoàn thành | Hủy | Từ chối | Tổng số |
| 1   | UBND tỉnh Bình Phước | 176                            | 264          | 3.755      | 9   | 43      | 4.247   |

## 7. Tuyên truyền chuyển đổi số

Sở TT&TT đã thành lập Trang Thông tin điện tử CDS (<https://cbs.binhphuoc.gov.vn/>) và tạo lập chuyên mục “Chuyển đổi số” trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh (<https://binhphuoc.gov.vn/vi/news/chuyen-doi-so/>). Từ đầu năm đến nay, đã cập nhật, đăng tải 763 tin bài, văn bản, thông tin tuyên truyền về CDS. Tỉ lệ trung bình 85 tin bài, thông tin/tháng, 03 tin bài, thông tin/ngày.

Sở Thông tin và Truyền thông kính báo cáo./.

## SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG